

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở VÙNG CỬA SÔNG BA LẠT (GIAI ĐOẠN 2010-2011)

NGUYỄN XUÂN HUẤN, NGUYỄN THÀNH NAM,
NGUYỄN THỊ MAI DUNG

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Cửa sông Ba Lạt là cửa chính của sông Hồng nằm giữa hai tỉnh Thái Bình và Nam Định, là cửa sông lớn nhất trong 9 cửa sông thuộc châu thổ Bắc Bộ. Cửa sông Ba Lạt cùng với cửa sông Văn Úc và cửa sông Thái Bình được đánh giá là những điểm ngập nước quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) ở vùng ven biển châu thổ sông Hồng và được xếp vào danh sách các vùng đất ngập nước quan trọng (Key Wetlands) của Việt Nam [3]. Vùng cửa sông Ba Lạt với nhiều sinh cảnh đa dạng và các bãi bồi, rừng ngập mặn... đã trở thành nơi cung cấp nguồn thực phẩm hàng ngày cho dân địa phương, trong đó cá chiếm tỷ trọng về sản lượng khai thác tự nhiên cao nhất. Bên cạnh đó, Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam) nằm trọn trong vùng đất ngập nước cửa sông Hồng đã tạo cho khu vực cửa sông này có vị thế quan trọng bậc nhất về bảo tồn đa dạng đất ngập nước.

Từ trước đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về khu hệ cá ở vùng cửa sông ven biển khu vực Nam Định và Thái Bình nói riêng cũng như ven biển Bắc Bộ nói chung, nhưng chưa có các nghiên cứu riêng về thành phần loài cá của vùng cửa sông Ba Lạt. Để có cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp bảo tồn ĐDSH cá tại vùng cửa sông Ba Lạt, chúng tôi đã tiến hành điều tra, thu mẫu và nghiên cứu thành phần loài cá tại nơi đây trong 5 đợt thực địa vào cả mùa mưa và mùa khô: Đợt 1 (05/10-7/10/2010), đợt 2 (12/12-14/12/2010), đợt 3 (26/4-28/4/2011), đợt 4 (25/5-28/5/2011) và đợt 5 (09/7- 11/7/2011).

I. NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các mẫu cá được thu thập trực tiếp từ các thuyền đánh cá theo đủ loại nghề đang hoạt động trong phạm vi vùng cửa sông Ba Lạt. Các thông tin liên quan khác cũng được điều tra trực tiếp từ các ngư dân này. Ngoài thu thập mẫu trực tiếp tại các loại thuyền đánh cá bắt gặp dọc theo tuyến khảo sát, chúng tôi còn hợp đồng với một số ngư dân có kinh nghiệm để họ cung cấp mẫu theo yêu cầu, nhất là đối với một số loại nghề thu hoạch theo thủy triều như đáy, dâng, dó và thường hoạt động về đêm như các loại lưới vướng,... Một số mẫu cá thu bổ sung ở các chợ cá nhỏ trong vùng được kiểm tra kỹ càng về địa điểm, thời gian và loại nghề đánh bắt để chắc chắn chúng được khai thác ở vùng cửa sông Ba Lạt.

Các mẫu cá được xử lý để chụp ảnh và được định hình bằng formaline 8%. Tất cả các mẫu cá được định loại bằng phương pháp phân loại hình thái. Tài liệu chính được sử dụng trong định loại là của FAO [6] và của Nakabo [9] cùng một số tài liệu liên quan khác. Ngoài ra, phần mềm FISHBASE 2004 [19] và trang web <http://fishbase.org> [20] cũng được sử dụng để tham khảo khi xác định các nhóm sinh thái và kiểm tra lại các loài cá đã định loại.

Danh sách các loài cá được sắp xếp theo hệ thống phân loại cá của Eschmeyer W. N. dựa trên tài liệu “Catalog of Fishes” [4] và phiên bản điện tử cập nhật [5] của tài liệu này. Tên tiếng Việt (tên phổ thông) được xác định chủ yếu theo các quyển “Danh lục cá biển Việt Nam-Tập I, II, III, IV và V” của Nguyễn Hữu Phụng và các tác giả khác [11,12,13,14,15]. Nghiên cứu này cũng xác định các loài cá có tên trong Danh lục Đỏ của IUCN [17] và Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1] cũng như các loài cá kinh tế dựa vào tài liệu có liên quan [2] và các thông tin thu thập được qua khảo sát, phỏng vấn tại địa phương.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Tổng số loài đã thu được ở vùng cửa sông Ba Lạt là 111 loài, thuộc 45 họ, trong 15 bộ (bảng 1 và bảng 2). Hầu hết chúng đều là cá xương, còn lại chỉ có 2 loài cá sụn thuộc 2 họ và 2 bộ. Tương tự như khu hệ cá vùng cửa sông ven biển khác [7, 8, 10, 16, 18], bộ chiếm ưu thế nhất ở cửa Ba Lạt là bộ cá Vược (Perciformes) với 58 loài (chiếm 52,3% tổng số loài) và nằm trong 21 họ (chiếm 46,7% tổng số họ). Tiếp sau đó nhưng có số loài ít hơn nhiều là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 16 loài (14,4%), bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) với 7 loài (6,3%) và bộ cá Chình (Anguilliformes) với 6 loài (5,4%). 11 bộ cá còn lại chỉ có từ 1 đến 5 loài, trong đó đến 8 bộ (53,3%) chỉ có 1 họ và 6 bộ (40,0%) chỉ có duy nhất 1 loài. Tính trung bình, mỗi bộ có 2,5 họ và 7,4 loài; mỗi họ có 2,5 loài. Điều này chứng tỏ, khu hệ cá ở vùng cửa sông Ba Lạt mang tính đặc trưng cao cho khu hệ cá cửa sông ven biển nhiệt đới với mức độ đa dạng cao ở bậc bộ và bậc họ.

Bảng 1

Tính đa dạng về bậc họ, loài của 15 bộ cá ở vùng cửa sông Ba Lạt

TT	Bộ		Bậc họ		Bậc loài	
	Tên phổ thông	Tên khoa học	Số họ	%	Số loài	%
1	Bộ cá Đuối quạt	RAJIFORMES	1	2,2	1	0,9
2	Bộ cá Đuối ó	MYLIOBATIFORMES	1	2,2	1	0,9
3	Bộ cá Cháo	ELOPIFORMES	1	2,2	1	0,9
4	Bộ cá Chình	ANGUILLIFORMES	2	4,4	6	5,4
5	Bộ cá Trích	CLUPEIFORMES	3	6,7	16	14,4
6	Bộ cá Nheo	SILURIFORMES	3	6,7	4	3,6
7	Bộ cá Ôt me	OSMERIFORMES	1	2,2	1	0,9
8	Bộ cá Đèn lồng	AULOPIFORMES	1	2,2	2	1,8
9	Bộ cá Suốt	ATHERINIFORMES	1	2,2	1	0,9
10	Bộ cá Nhói	BELONIFORMES	2	4,4	5	4,5
11	Bộ cá Chia vôi	SYNGNATHIFORMES	1	2,2	1	0,9
12	Bộ cá Mù lùn	SCORPAENIFORMES	3	6,7	4	3,6
13	Bộ cá Vược	PERCIFORMES	21	46,7	58	52,3
14	Bộ cá Bơn	PLEURONECTIFORMES	3	6,7	7	6,3
15	Bộ cá Nóc	TETRAODONTIFORMES	1	2,2	3	2,7
Tổng			45	100,0	111	100,0

Theo kết quả thống kê ở bảng 2, khu hệ cá vùng cửa sông Ba Lạt có thành phần cá đáy chiếm ưu thế (85 loài, 76,6%), so với cá nổi (26 loài, 23,4%). Tuy nhiên, nhiều loài cá nổi có giá trị kinh tế cao và tập trung vào 4 bộ: Cá Cháo, cá Trích, cá Suốt và cá Nhói.

Kết quả nghiên cứu cũng xác định được 4 loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 là cá Bống bớp *Bostrichthys sinensis*-bậc CR (rất nguy cấp); cá Mòi cờ hoa *Clupanodon thrissa* (Linnaeus, 1758)-bậc EN (nguy cấp); cá Mòi cờ chấm *Clupanodon punctatus*-bậc VU và cá Cháo lớn *Megalops cyprinoides*-bậc VU (sẽ nguy cấp). Đối chiếu với Danh lục Đỏ của IUCN

thì tổng số loài có tên cao hơn nhiều (27 loài) nhưng phần lớn thuộc bậc ít lo ngại (LC)-20 loài, 6 loài thiếu dữ liệu (DD) và 1 loài sắp bị đe dọa (NT).

Bảng 2

Thành phần loài cá ở vùng cửa sông Ba Lạt

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nổi	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	I. RAJIFORMES	BỘ CÁ ĐUỐI QUẠT					
	1. Rajidae	Họ cá Đuối quạt					
1	<i>Okamejei hollandi</i> (Jordan & Richardson, 1909)	Cá Đuối quạt		+		+	
	II. MYLIOBATIFORMES	BỘ CÁ ĐUỐI Ó					
	2. Gymnuridae	Họ cá Đuối bướm					
2	<i>Gymnura japonica</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá Đuối bướm nhật bản		+	DD	+	
	III. ELOPIFORMES	BỘ CÁ CHÁO					
	3. Megalopidae	Họ cá Cháo lớn					
3	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	Cá Cháo lớn	+		DD/VU	+	*
	IV. ANGUILLIFORMES	BỘ CÁ CHÌNH					
	4. Ophichthidae	Họ cá Chình rắn					
4	<i>Muraenichthys thompsoni</i> Jordan & Richardson, 1908	Cá Nhệch một hàng răng		+		++	
5	<i>Muraenichthys gymnopterus</i> (Bleeker, 1853)	Cá Chình giun vây trần		+		+	
6	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	Cá Nhệch bởr/cá Nhệch răng hạt		+	LC	++	*
7	<i>Cirrhimuraena chinensis</i> Kaup, 1856	Cá Chình nâu trung hoa		+		+	
	5. Muraenesocidae	Họ cá Lạc					
8	<i>Muraenesox talabon</i> (Cuvier, 1829)	Cá Lạc/cá Dưa		+		+	*
9	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Dưa xám		+		+	*
	V. CLUPEIFORMES	BỘ CÁ TRÍCH					
	6. Clupeidae	Họ cá Trích					
10	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)	Cá Trích xương	+			++	*
11	<i>Sardinella lemuru</i> Bleeker, 1853	Cá Trích nhám	+			++	*

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
12	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Mai	+			++	*
13	<i>Sardinella albella</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Trích bầu	+		LC	++	*
14	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá Mòi cò chấm	+		/VU	+	*
15	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Mòi cò hoa	+		/EN	+	*
	7. Engraulidae	Họ cá Trống					
16	<i>Thryssa hamiltonii</i> Gray, 1835	Cá Lẹp sắc/cá Rốp	+			++	*
17	<i>Thryssa setirostris</i> (Broussonet, 1782)	Cá Gà hàm dài	+			+	
18	<i>Thryssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Lẹp hai quai	+			++	
19	<i>Thryssa kammalensis</i> (Bleeker, 1849)	Cá Lẹp cam	+			++	
20	<i>Thryssa dussumieri</i> (Valenciennes, 1848)	Cá Lẹp đò/cá Gà	+			+	
21	<i>Colia grayii</i> Richardson, 1844	Cá Lành canh trắng/cá Mào gà trắng	+		LC	++	*
22	<i>Coilia mystus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Lành canh đò/Cá Lành canh đuôi phượng	+			+	
23	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacepède, 1803	Cá Cơm thường/cá Cơm	+			+++	*
	8. Pristigasteridae	Họ cá Bẹ					
24	<i>Ilisha elongate</i> (Anonymous [Bennett], 1830)	Cá Đé/cá Bẹ dài	+			+	*
25	<i>Ilisha melastoma</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Bẹ ấn độ	+			+	
	VI. SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO					
	9. Cranoglanididae	Họ cá Hàu					
26	<i>Cranoglanis multiradiatus</i> (Koller, 1926)	Cá Hàu		+		++	*
	10. Ariidae	Họ cá Úc					
27	<i>Netuma thalassina</i> (Rüppell, 1837)	Cá Úc		+		++	*
28	<i>Arius arius</i> (Hamilton, 1822)	Cá Thiều		+		++	*

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	11. Protosidae	Họ cá Ngát					
29	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá Trê biển/cá Ngát		+		++	*
	VII. OSMERIFORMES	BỘ CÁ ỚT ME					
	12. Salangidae	Họ cá Ngần					
30	<i>Salanx chinensis</i> (Osbeck, 1765)	Cá Ngần to/cá Ngần trung hoa		+	DD	+	*
	VIII. AULOPIFORMES	BỘ CÁ ĐÈN LÔNG					
	13. Synodontidae	Họ cá Mối					
31	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	Cá Thừng nhiều răng/cá Mối thường		+		++	*
32	<i>Harpodon nehereus</i> (Buchman và Hamilton, 1822)	Cá Khoai		+		++	*
	IX. ATHERINIFORMES	BỘ CÁ SUỐT					
	14. Atherinidae	Họ cá Suốt					
33	<i>Hypoatherina valenciennesi</i> (Bleeker, 1854)	Cá Suốt mắt nhỏ	+			+	
	X. BELONIFORMES	BỘ CÁ NHÓI					
	15. Belonidae	Họ cá Nhói					
34	<i>Tylosurus melanotus</i> (Bleeker, 1850)	Cá Nhói lưng đen	+			++	*
35	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá Nhói đuôi chấm	+			++	*
36	<i>Strongylura anastomella</i> (Valenciennes, 1846)	Cá Nhói mõm nhọn	+			++	
	16. Hemiramphidae	Họ cá Kim					
37	<i>Hemirhamphus georgii</i> (Cuvier và Valenciennes, 1847)	Cá Kim môi dài	+			++	
38	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	Cá kim trung hoa/cá Kim bên	+		LC	+	
	XI. SYNGNATHIFORMES	BỘ CÁ CHÌA VÔI					
	17. Syngnathidae	Họ cá Chia vôi					
39	<i>Hippichthys penicillus</i> (Cantor, 1849)	Cá chia vôi chấm bạc		+	LC	+	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	XII. SCORPAENIFORMES	BỘ CÁ MÙ LÀN					
	18. Sebastidae	Họ cá Đầu gai					
40	<i>Sebastes marmoratus</i> (Cuvier, 1829)	Cá Mù làn xương màu nâu		+		+	
	19. Synanceiidae	Họ cá Đá					
41	<i>Trachicephalus uranoscopus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Quỷ cóc		+		+	
	20. Platycephalidae	Họ cá Chai					
42	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chai ấn độ/cá Chai		+	DD	++	*
43	<i>Grammoplites scaber</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chai gai đường bên		+		+	
	XIII. PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯƠC					
	21. Ambassidae	Họ cá Sơn biển					
44	<i>Ambasis gymnocephalus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Sơn biển/cá Sơn biển đầu trần		+	LC	+	
	22. Latidae	Họ cá Chém					
45	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá Chém/cá Vược		+		+++	*
	23. Serranidae	Họ cá Mú/cá Song					
46	<i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch và Schneider, 1801)	Cá Mú đốm gai/cá Song đốm gai		+	NT	+	*
	24. Terapontidae	Họ cá Căng					
47	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	Cá Căng cát/cá Ong		+	LC	++	*
48	<i>Terapon theraps</i> Cuvier, 1829	Cá Căng/cá Căng vảy to		+	LC	+	*
49	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá Căng mõm nhọn		+		++	
50	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	Cá Căng bốn sọc, Cá Căng răng nâu		+		++	
51	<i>Helotes sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Căng sáu sọc, Cá Căng răng xẻ		+	LC	+	
	25. Sillaginidae	Họ cá Đục					
52	<i>Sillago sihama</i> (Forskål, 1775)	Cá Đục bạc		+		++	*
	26. Menidae	Họ cá Lưỡi búa/cá Mặt trắng					
53	<i>Mene maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Thìa/cá Lưỡi búa/cá Mặt trắng		+		+	*

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nôi	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	27. Leiognathidae	Họ cá Ngãng/cá Liệt					
54	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá Ngãng sao		+		+	
55	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Liệt lớn/cá Liệt lợ/cá Ngãng ngựa		+	LC	++	*
	28. Lutjanidae	Họ cá Hồng					
56	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá Hồng chấm đen/cá Hồng chấm		+		++	*
57	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)	Cá Hồng chấm/cá Hồng vẩy ngang		+		+	*
	29. Gerreidae	Họ cá Móm					
58	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá Móm gai dài		+	LC	+++	*
59	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830	Cá Móm vây liền/Cá Móm gai ngắn		+		++	*
60	<i>Gerres japonicus</i> Bleeker, 1854	Cá Móm nhật		+		++	
	30. Haemulidae	Họ cá Sạo					
61	<i>Pomadasys argenteus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Sạo/cá Sạo bạc		+	LC	+	*
	31. Sparidae	Họ cá Tráp					
62	<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskål, 1775)	Cá Tráp nâu/cá Tráp đen/cá Tráp đuôi xám		+		++	*
63	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Tráp vây vàng		+		+	*
64	<i>Evynnis cardinalis</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bánh đường/cá Miến sành 2 gai		+		+	
	32. Sciaenidae	Họ cá Đù					
65	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Đù bạc		+		++	*
66	<i>Johnius dussumieri</i> (Cuvier, 1830)	Cá Uớp		+		+	
67	<i>Nibea albiflora</i> (Richardson, 1846)	Cá Đù nanh/Yellow drum		+		+	
	33. Polynemidae	Họ cá Nhụ					
68	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	cá Nhụ lớn/cá Nhụ 4 râu/cá Chét		+		+	*

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	34. Monodactylidae	Họ cá Chim mắt to					
69	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chim mắt to/cá Én	+			+	
	35. Mugilidae	Họ cá Đồi					
70	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	Cá Đồi mực		+	LC	++	*
71	<i>Chelon subviridis</i> (Valenciennes, 1836)	Cá Đồi đất/cá Đồi		+		+++	*
72	<i>Liza carinata</i> (Valenciennes, 1836)	Cá Đồi lưng gờ	+			+	
73	<i>Chelon macrolepis</i> (Smith, 1846)	Cá Đồi vảy to		+	LC	++	*
74	<i>Mugil soiyu</i> Basilewsky, 1855	Cá Đồi mắt đỏ		+		+	
	36. Eleotridae	Họ cá Bống đen					
75	<i>Bostrychus sinensis</i> Lacepède, 1801	Cá Bống bớp		+	LC/CR	++	*
76	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bống cẩu, cá Bống đầu đẹp		+	LC	+	
77	<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống cửa/cá Bống răng cửa		+		+	
	37. Gobiidae	Họ cá Bống trắng					
78	<i>Tridentiger barbatus</i> (Günther, 1861)	Cá Bống râu		+		++	
79	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bống cát		+	LC	++	*
80	<i>Rhinogobius brunneus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	Cá Bống lưới màu nâu		+	DD	+	
81	<i>Glossogobius olivaceus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	Cá Bống chấm gáy		+	LC	++	*
82	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống tro/cá Bống răng chó		+		++	
83	<i>Acentrogobius chlorostigmatoides</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống chấm bụng		+		++	
84	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống chấm thân		+		+++	
85	<i>Stenogobius balicroides</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống trụ dài		+		++	
86	<i>Apocryptodon madurensis</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống răng xẻ		+		+	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
87	<i>Myersina filifer</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống sợi dài/cá Bống sao chấm mây		+		+	
88	<i>Cryptocentrus pavoninoides</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống nhiều vân		+		+	
89	<i>Acanthogobius flavimanus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	Cá Bống hoa		+	LC	+	*
90	<i>Oxudercus dentatus</i> Eydoux & Souleyet, 1850	Cá Bống nheo		+		+	
91	<i>Odontamblyopus rubicundus</i> (Hamilton, 1822)	Cá Nhàm đỏ		+		++	
92	<i>Taenioides eruptionis</i> (Bleeker, 1849)	Cá Nhàm xám		+		++	
93	<i>Taenioides gracilis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Rễ cau		+		+++	
94	<i>Periophthalmus modestus</i> Cantor, 1842	Cá Thoi loi		+		+++	
95	<i>Boleophthalmus pectinirostris</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Lác		+		+++	
96	<i>Scartelaos histophorus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Thoi loi chấm		+		++	
	38. Scatophagidae	Họ cá Nẫu					
97	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá Nẫu/cá Hói		+	LC	+++	*
	39. Siganidae	Họ cá Đìa					
98	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Đìa tro		+		+	*
99	<i>Siganus argenteus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Đìa mõm		+		+	*
	40. Trichiuridae	Họ cá Hố					
100	<i>Lepturacanthus savala</i> (Cuvier, 1829)	Cá Hố cát		+		+	*
	41. Stromateidae	Họ cá Chim trắng					
101	<i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788)	Cá Chim trắng	+			++	*
	XIV. PLEURONECTIFORMES	BỘ CÁ BƠN					
	42. Paralichthyidae	Họ cá Bơn vĩ					
102	<i>Pseudorhombus cinnamomeus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá Bơn vĩ chấm hoa chanh		+		+++	*

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cá nội	Cá đáy	IUCN SĐVN	Độ phong phú	Cá KT
	43. Soleidae	Họ cá Bơn trứng					
103	<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	Cá Bơn trứng		+		+++	*
104	<i>Solea humilis</i> Cantor, 1849	Cá Bơn nhỏ		+		++	
105	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch, 1787)	Cá Bơn thù		+		++	*
	44. Cynoglossidae	Họ cá Bơn lưỡi					
106	<i>Cynoglossus semilaevis</i> Günther, 1873	Cá Bơn cát nửa trơn		+		++	
107	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bơn hai sọc kép		+		++	*
108	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	Cá Bơn vằn		+		++	*
	XV. TETRAODONTIFORMES	BỘ CÁ NÓC					
	45. Tetraodontidae	Họ cá Nóc					
109	<i>Lagocephalus inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá Nóc tròn vàng ánh		+		+	
110	<i>Takifugu niphobles</i> (Jordan & Snyder, 1901)	Cá Nóc sao		+	DD	+	
111	<i>Takifugu ocellatus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Nóc sọc bên		+		+	
Tổng			26	85			57

Ghi chú: Độ phong phú: Nhiều +++; Trung bình ++; Ít +. Bậc nguy cấp theo Danh lục Đỏ của IUCN [17]: Data deficient (DD)-Thiếu dữ liệu; Least Concern (LC)-Ít lo ngại; Near Threatened (NT)-Sắp bị đe dọa. Bậc nguy cấp theo Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1]: CR (Critically Endangered)-Rất nguy cấp; EN (Endangered)-Nguy cấp; VU (Vulnerable)-Sẽ nguy cấp.

Mặc dù số lượng các loài cá kinh tế ở vùng cửa sông Ba Lạt chiếm tỷ lệ cao (57 loài, chiếm 51,4% tổng số loài), nhưng chỉ có khoảng 20 loài (cá Úc, cá Đục bạc, cá Móm, cá Đù bạc, cá Bống cát, cá Chai ấn độ,...) là khai thác được thường xuyên, cho sản lượng cao và ổn định. Riêng 2 loài cá di cư biển-sông để sinh sản là cá Mòi cờ hoa và cá Mòi cờ chám thì chủ yếu thường được đánh bắt vào khoảng tháng 4 hàng năm. Tuy nhiên, sản lượng trong những năm gần đây của 2 loài cá này đã suy giảm nhiều so với trước đây, đặc biệt cá Mòi cờ hoa đánh bắt được rất ít. Ngược lại, tuy loài cá Bống bớp có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 ở bậc rất nguy cấp (CR) nhưng hiện tại vẫn thường gặp và được khai thác thường xuyên tại vùng nghiên cứu. Do đó, cần tiến hành điều tra lại hiện trạng của loài này trên phạm vi rộng hơn để có thêm cơ sở khoa học trong việc xác định cập nhật bậc nguy cấp cho loài cá Bống bớp trong Sách Đỏ Việt Nam trong thời gian tới.

Hiện tại nghề cá ven bờ vùng cửa sông Ba Lạt vẫn sử dụng chủ yếu là thuyền gỗ gắn máy công suất thấp, đa số dưới 45 CV, với sản lượng và năng suất khai thác thấp và thường không

ổn định. Theo thống kê từ các đợt khảo sát và kết quả phỏng vấn trực tiếp từ ngư dân thì càng ngày các loài cá tạp, chất lượng thấp càng chiếm tỷ lệ cao trong các mẻ lưới.

III. KẾT LUẬN

1. Tổng số loài cá đã phát hiện được ở khu vực cửa sông Ba Lạt (cửa sông Hồng) là 114 loài, thuộc 45 họ, trong 15 bộ, với thành phần cá đáy chiếm ưu thế (85 loài, 76,6%). Trong đó, bộ cá Vược chiếm ưu thế tuyệt đối với 58 loài (52,3% tổng số loài) trong 21 họ (46,7% tổng số họ); sau đó là các bộ có số loài ít hơn nhiều là bộ cá Trích (16 loài, 14,4%), bộ cá Bơn (7 loài, 6,3%) và bộ cá Chình (6 loài, 5,4%); 11 bộ cá còn lại chỉ có từ 1 đến 5 loài.

2. Xác định được 4 loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và 27 loài thuộc Danh lục Đỏ của IUCN; trong đó có loài cá di cư biển-sông để sinh sản là cá Mòi cò hoa (bậc nguy cấp EN) đang trong tình trạng gần như không còn khả năng khai thác, trong khi loài cá Bống bớp vẫn bắt gặp thường xuyên và vẫn có khả năng khai thác mặc dù đang được xếp vào bậc rất nguy cấp (CR).

3. Xác định được 57 loài cá kinh tế, chiếm 51,4% tổng số loài cá trong vùng, trong đó có khoảng 20 loài vẫn khai thác được thường xuyên với sản lượng khai thác ở mức trung bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam- phần Động vật. NXB. KHKT, Hà Nội.
2. **Bộ Thủy sản**, 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Chương trình Birdlife Quốc tế, Viện Điều tra quy hoạch rừng**, 2000. Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21. Phân tích hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam và đề xuất mở rộng phù hợp. Báo cáo kỹ thuật trong khuôn khổ dự án “Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21”. Hà Nội.
4. **Eschmeyer W.N.**, 1998. Catalog of Fishes-Vol. 1, 2, 3. California Academy of Sciences, San Francisco-USA.
5. **Eschmeyer W. N. (Eds.)**, 1998-2013. Catalog of fishes. In websites: The Catalog of Fishes, on-line version, California Academy of Sciences. (<http://research.calacademy.org/ichthyology/catalog/classification>).
6. **FAO**, 1999, 2001. Fao species identification guide fishery purposes-The living marine resources of Western Central Pacific-Vol. 3, 4, 5, 6. Roma-Italia.
7. **Nguyễn Xuân Huân, Đoàn Hương Mai, Hoàng Thị Hồng Liên**, 2004. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống. NXB. KHKT, Hà Nội, tr.: 121-122.
8. **Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thành Nam, Lê Hữu Tuấn Anh**, 2012. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 8: 78-84
9. **Nakabo T.**, 2002. Fishes of Japan-with pictorial keys to the species, English edition-Vol. I, II. Tokai University Press, Tokyo-Japan.
10. **Nguyen Thanh Nam, Vu Trung Tang**, 2007. Journal of Science, Natural Sciences and Technology. Vietnam National University, Hanoi, Vol. 23 (1S): 18-21, ISSN 0866-8612.
11. Phần mềm FishBase 2004.
12. **Nguyễn Hữu Phụng và Trần Hoài Lan**, 1994. Danh lục cá biển Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, Tập I.

13. **Nguyễn Hữu Phụng và Nguyễn Nhật Thi**, 1994. Danh lục cá biển Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, Tập II.
14. **Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phấn, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung và Nguyễn Văn Lược**, 1995. Danh lục cá biển Việt Nam, NXB. KHKT, Hà Nội, Tập III.
15. **Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính và Đỗ Thị Như Nhung**, 1997. Danh lục cá biển Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, Tập IV.
16. **Nguyễn Hữu Phụng**, 1999. Danh lục cá biển Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh, Tập V.
17. **Vũ Trung Tạng và Nguyễn Xuân Huân**, 1987. Cấu trúc khu hệ cá vùng nước cửa sông ven biển Thái Bình. Thông báo khoa học của các trường đại học. NXB. Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội: 100-114.
18. The IUCN Red List of Threatened Species™, version 2011.2. (<http://www.iucnredlist.org>).
19. **Mai Đình Yên và Trần Đình**, 1969. Dẫn liệu bước đầu về thành phần và đặc điểm sinh vật học của một số loài cá kinh tế ở vùng cửa sông Bạch Đằng (Quảng Ninh). Thông báo khoa học sinh vật học, Trường ĐHTH Hà Nội, Tập III: 16-23.
20. Trang web: <http://fishbase.org>

SPECIES COMPOSITION OF FISHES IN BA LAT ESTUARY

NGUYEN XUAN HUAN, NGUYEN THANH NAM, NGUYEN THI MAI DUNG

SUMMARY

In order to investigate the species composition of fishes in Ba Lat estuary, five field surveys were carried out in 2010 and 2012. A total of 111 fish species representing 45 families and 15 orders were identified. Of which the order Perciformes is the most diverse with 58 species and 21 families (or 52.3% and 46.7% of the total recorded species and families, respectively). On average, each order had 2.5 families, and 7.4 species; each family had 2.5 species, although 6 orders (40.0%) had only one species. We also recorded four nationally threatened species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) and 27 globally threatened species listed in the IUCN Red List (2012), including two most endangered species, *Clupanodon thrissa* and *Konosirus punctatus*. In this study, we also identified 57 species of economic value (or 51.4% of total recorded species) and they are being regularly harvested in the area.